

BÀN VỀ GIAO DỊCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

NGUYỄN THỊ HƯỜNG (*)

Tóm tắt: Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng phát sinh, tồn tại cùng với sự phát sinh và tồn tại của quan hệ hôn nhân và tài sản của vợ chồng là nguồn quan trọng phục vụ nhu cầu vật chất, tinh thần của gia đình. Thế nên, pháp luật quy định giữa vợ và chồng phát sinh tài sản thuộc sở hữu chung. Bài viết tập trung phân tích, đánh giá một số vướng mắc, bất cập trong các giao dịch có liên quan đến tài sản chung của vợ chồng ở Việt Nam hiện nay. Từ đó, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật về vấn đề này.

Từ khóa: Tài sản chung của vợ chồng; giao dịch; hôn nhân.

Abstract: Relationship property between husband and wife arises and exists together with the arising and existence of the marital relationship. Property of husband and wife is an important source to serve the material and spiritual needs of the family. Therefore, the law stipulates that between husband and wife arises property under common ownership. The article discussed problems in transactions related to common property of husband and wife in Vietnam today in order to propose some solution to improve regulations on this issue.

Keywords: Common property of husband and wife; transaction; marriage.

Ngày nhận bài: 14/12/2020; Ngày sửa bài: 25/02/2021; Ngày duyệt đăng bài: 27/5/2021.

Đối với lĩnh vực pháp luật dân sự, tài sản chung của vợ chồng là một trong những mảng nội dung lớn nhất trong toàn bộ vấn đề tài sản chung và cũng nhận được sự quan tâm nhiều nhất. Hiện nay, các giao dịch về tài sản chung của vợ chồng đều phải do vợ chồng tự định đoạt, tuy nhiên, vẫn tồn tại một số giao dịch lại do một bên vợ, chồng tự mình xác lập, thực hiện hoặc các giao dịch từ tài sản riêng của vợ, chồng nhưng lại được cả 2 bên đầu tư, xây dựng thêm... Việc thực hiện các giao dịch này trên thực tế đã xảy ra khá nhiều, và đã ảnh hưởng không nhỏ đến quyền lợi của hai bên, điều đó đòi hỏi pháp luật cần có những quy định cụ thể, rõ ràng hơn để tránh những tranh chấp có thể xảy ra.

1. Khái niệm tài sản chung của vợ chồng

Theo định nghĩa khái quát, “tài sản” được hiểu là “mọi giá trị hữu hình (vật chất) hoặc vô hình (tinh thần) đem lại lợi ích thiết thực đối với chủ sở hữu”⁽¹⁾. Dưới góc độ pháp lý, “tài sản” được Bộ luật Dân sự năm 2015 định nghĩa một cách khái quát như sau: “Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản”⁽²⁾. Trong quan hệ hôn nhân, ông cha ta từ xa xưa

(*) Viện Nhà nước và Pháp luật;

Email: nguyennhuong1285@gmail.com.

⁽¹⁾ Lưu Việt Thắng (2017), *Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và thực tiễn áp dụng tại Tòa án nhân dân quận Đống Đa Hà Nội*, luận văn thạc sĩ Luật học, Hà Nội, tr.8.

⁽²⁾ Điều 105 Bộ luật Dân sự năm 2015.

đã từng có câu “của chồng công vợ” ý nói rằng khi đã về cùng một nhà, người vợ và người chồng cùng nhau chung sức, chung lòng, chung ý chí xây dựng, vun đắp, tạo lập nên một khối tài sản chung, nhằm đảm bảo nhu cầu của đời sống chung, chăm sóc lẫn nhau và chăm sóc con cái. Đối với lĩnh vực pháp luật dân sự, tài sản chung của vợ chồng là mảng nội dung lớn nhất trong toàn bộ vấn đề tài sản chung và cũng nhận được sự quan tâm nhiều nhất. Tài sản của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất - là hình thức sở hữu chung “mà trong đó, phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung”⁽³⁾. Sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng là sở hữu chung có thể phân chia khi vợ chồng có lý do chính đáng hay khi quan hệ hôn nhân chấm dứt. Tài sản chung của vợ chồng, theo Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 bao gồm:

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”

Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng nếu tài sản là bất động sản; động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu; tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình. Trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó nhưng thỏa thuận này phải lập thành văn bản.

Về nguyên tắc, khi vợ chồng ly hôn, tài sản chung sẽ được hai bên vợ chồng thỏa thuận phân chia, nếu không phân chia được thì sẽ nhờ tòa án giải quyết và hầu hết tài sản chung sẽ được chia đôi theo quy định nhưng sẽ được tính dựa trên các nguyên tắc như hoàn cảnh của gia đình của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Đối với tài sản riêng của vợ chồng mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tài sản phục vụ

⁽³⁾ Khoản 1 Điều 210 Bộ luật Dân sự năm 2015.

nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng, tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân. Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng nếu trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của vợ chồng.

Như vậy có thể hiểu: *Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân và vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung đó.*

2. Một số vướng mắc, bất cập trong các giao dịch có liên quan đến tài sản chung của vợ chồng ở Việt Nam hiện nay

Mặc dù, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã có quy định khá cụ thể về chế độ đối với tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay vẫn xảy ra những bất cập vướng mắc đặc biệt là trong một số giao dịch có liên quan đến tài sản chung của vợ chồng.

Thứ nhất, trong các giao dịch tiền gửi tại ngân hàng. Hiện nay, có nhiều gia đình có tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng, mặc dù là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhưng trong sổ tiết kiệm chỉ ghi tên chủ sở hữu là người vợ hoặc chồng, thực tế, đã xảy ra tranh

chấp liên quan đến trường hợp này đó là khi 2 vợ chồng ly hôn, thì trước khi ly hôn người vợ hoặc chồng (người đứng tên trong sổ tiết kiệm) đã đến ngân hàng để rút hết số tiền gửi và người còn lại không biết. Cùng xem lại vấn đề này bằng tình huống giả định sau:

Vào ngày 1/6/2017, ông A cùng vợ đến Ngân hàng X để gửi tiết kiệm 3 tỷ đồng, sau khi làm các thủ tục cần thiết, Ngân hàng X đã cấp sổ tiết kiệm đứng tên ông A với thời hạn gửi là 12 tháng và không được rút trước hạn. Khi đến thời hạn rút tiền tiết kiệm ông A đến Ngân hàng X thực hiện các thủ tục cần thiết để lấy toàn bộ tiền gốc và lãi. Tuy nhiên, khi Ngân hàng X đang thực hiện tất toán thì bà B (vợ ông A) xuất hiện với đề nghị Ngân hàng X không được cho ông A rút tiền. Bà B cho rằng đây là số tiền thuộc sở hữu chung trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của 2 vợ chồng và hiện tại vợ chồng ông bà đang làm các thủ tục ly hôn. Nếu Ngân hàng X cho ông A rút tiền thì sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Trong khi đó, ông A khẳng định số tiền đứng tên trên sổ tiết kiệm là tiền riêng của ông và không liên quan đến tài sản chung của vợ - chồng.

Ở tình huống trên thì hiện nay hầu hết các ngân hàng sẽ giải quyết cho ông A được thực hiện các giao dịch rút tiền vì ông A là người đứng tên trên sổ tiết kiệm. Nếu bà B yêu cầu Ngân hàng X cung cấp mọi thông tin liên quan đến giao dịch gửi, rút tiền và thông tin tài khoản của ông A để bà B làm bằng chứng sau này yêu cầu tòa án chia tài

sản vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân khi ly hôn vì cho rằng đây là số tiền thuộc sở hữu chung thì Ngân hàng X sẽ không được thực hiện theo yêu cầu của bà B. Theo quy định về cung cấp thông tin do Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước quy định đối với tiền gửi và tài sản gửi của khách hàng thì chỉ khách hàng (người đứng tên trên tài khoản) hoặc người được khách hàng ủy quyền, hoặc việc cung cấp phục vụ công việc nội bộ của ngân hàng hoặc cung cấp theo yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phục vụ cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án theo quy định của pháp luật mới có quyền yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản gửi của khách hàng⁽⁴⁾.

Như vậy, trong trường hợp trên mặc dù là tài sản chung của vợ chồng nhưng bà B lại không được định đoạt số tiền chung này. Đây là một kẽ hở trong quy định của pháp luật mà các bên lợi dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản chung.

Thứ hai, trong các giao dịch về bất động sản. Hiện nay, trong các loại giấy chứng nhận về bất động sản, như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu thuộc tài sản chung của 2 vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hầu như đã có tên của cả 2 vợ chồng. Tuy nhiên, thực tế đã xảy ra một số trường hợp, mặc dù là tài sản chung của 2 vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp nhưng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại chỉ ghi tên vợ hoặc chồng mà thôi. Vấn đề này đã được Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về việc đại diện giữa vợ và chồng trong trường hợp này. Theo

đó, vợ hoặc chồng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản chung vợ chồng sẽ không đương nhiên là người đại diện cho người còn lại để xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung vợ chồng. Việc đại diện giữa vợ và chồng trong trường hợp này được thực hiện theo quy định về căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng và xác định đại diện giữa vợ và chồng trong quan hệ kinh doanh. Trong trường hợp vợ hoặc chồng có tên trên các giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản tự mình xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch với người thứ ba trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng của Luật hôn nhân và gia đình thì giao dịch đó vô hiệu, trừ trường hợp có đủ căn cứ xác định người thứ ba ngay tình theo quy định của Bộ luật dân sự⁽⁵⁾. Tuy nhiên, thực tế đã xảy ra không ít trường hợp, người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tự mình xác lập các giao dịch mà không có sự đồng ý của người còn lại. Vụ việc dưới đây là một dẫn chứng⁽⁶⁾.

⁽⁴⁾ Đinh Hải Sơn, “Tài sản chung của vợ chồng trong giao dịch tại ngân hàng: Nhìn từ tình huống thực tế”, link: <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2018/04/09/ti-san-chung-cua-vo-chong-trong-giao-dich-tai-ngn-hng-nhn-tu-tnh-huong-thuc-te/>, truy cập ngày 12/12/2020.

⁽⁵⁾ Xem thêm: *Điều 26 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014*.

⁽⁶⁾ Đinh Hải Sơn, “Tài sản chung của vợ chồng trong giao dịch tại ngân hàng: Nhìn từ tình huống thực tế”, link: <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2018/04/09/ti-san-chung-cua-vo-chong-trong-giao-dich-tai-ngn-hng-nhn-tu-tnh-huong-thuc-te/>, truy cập ngày 12/12/2020.

Bà C là đại diện theo pháp luật của Công ty H. Do Công ty H mở rộng kinh doanh nên cần huy động vốn ưu tiên từ các thành viên của công ty, lúc này bà C đã góp vốn bằng căn nhà thuộc quyền sở hữu của mình (trên giấy chứng nhận quyền sở hữu căn nhà này, bà C là người duy nhất đứng tên). Do cần huy động vốn nên công ty H đã thế chấp căn nhà là tài sản góp vốn của bà C tại Ngân hàng M để vay vốn kinh doanh. Việc vay vốn này đã được Ngân hàng M thẩm định và nhận thấy không có vấn đề gì bất ổn, tài sản thế chấp là ngôi nhà đứng tên sở hữu là bà C có giá trị và tính thanh khoản rất cao nếu Công ty H không trả được nợ thì Ngân hàng M sẽ tiến hành các thủ tục xử lý tài sản để thu hồi vốn vay. Sau khi đã thực hiện các thủ tục ký kết (theo đúng quy định của pháp luật), Ngân hàng M đã giải ngân vốn cho Công ty H.

Tuy nhiên, trong quá trình vay vốn, Công ty H đã không trả nợ cho Ngân hàng M do gặp khó khăn về tài chính. Mặc dù Ngân hàng M đã thực hiện các biện pháp có lợi cho Công ty H như gia hạn nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ nhưng Công ty H vẫn không thanh toán được khoản nợ đã vay. Nhận thấy khoản vay có nguy cơ mất vốn, mọi việc thu nợ bây giờ dồn hết vào tài sản thế chấp, Ngân hàng M đã tiến hành và hoàn thiện các thủ tục để phát mại tài sản thế chấp của bà C. Khi Ngân hàng M chuẩn bị đấu giá quyền sử dụng đất và sở hữu nhà đứng tên bà C thì ông K đến yêu cầu Ngân hàng M không được xử lý tài sản thế chấp là ngôi nhà đứng tên chủ sở hữu là

bà C với lý do tài sản này là tài sản chung của vợ chồng. Khi bà C thực hiện thủ tục thế chấp đã không hỏi ý kiến của ông. Ngân hàng M không đồng ý và vẫn tiếp tục các thủ tục để bán đấu giá theo đúng quy định. Không bằng lòng với cách xử lý của Ngân hàng M, ông K đã tiến hành khởi kiện Ngân hàng M để đòi lại tài sản.

Tại bản án của Tòa án đã tuyên Hợp đồng thế chấp giữa bà C và Ngân hàng M vô hiệu vì tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đứng tên bà C là tài sản chung của vợ chồng ông K và bà C. Việc Ngân hàng nhận thế chấp mà chưa có sự đồng ý của ông K là không đúng theo quy định mặc dù ông K và bà C đã ly hôn nhưng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đứng tên bà C đã được ông K và bà C cùng thống nhất vẫn là tài sản sở hữu chung để sau này cho con chung của hai ông bà. Tài sản được thỏa thuận không được bán, không được thế chấp hay làm bất cứ những việc gì liên quan mà không được sự đồng ý của cả hai bên ông K và bà C. Việc thỏa thuận cũng đã được tòa án nơi thụ lý việc ly hôn giữa ông K và bà C xác nhận.

Như vậy, ở tình huống trên do việc không kiểm tra các thông tin liên quan đến tài sản chung của vợ chồng (bà C, ông K) nên khoản tiền cho vay của Ngân hàng M đối với Công ty H không có tài sản bảo đảm (vì tòa án đã tuyên hợp đồng thế chấp vô hiệu). Do đó, việc đòi lại khoản tiền cho vay của Ngân hàng M là hết sức khó khăn.

Thứ ba, trong trường hợp tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng riêng

của vợ hoặc chồng nhưng được vợ chồng đầu tư, xây dựng thêm thì có trở thành tài sản chung của hai vợ chồng không? Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định rất rõ các trường hợp đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản chung của vợ chồng: “Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác”⁽⁷⁾.

Hiện nay, việc xác định tài sản riêng của vợ chồng tồn tại nhiều quan điểm không thống nhất. Có quan điểm cho rằng tài sản lúc đầu đã là tài sản riêng của vợ hoặc chồng thì không thể dịch chuyển từ tài sản riêng thành tài sản chung vợ chồng nếu không có sự thỏa thuận của vợ chồng về việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung bằng văn bản. Do đó, khi xác lập các giao dịch mang tính chuyển dịch tài sản đó không cần có sự thể hiện ý chí của người vợ hoặc người chồng còn lại. Quan điểm khác ngược lại quan điểm vừa nêu cho rằng tài sản riêng của vợ hoặc chồng nhưng đã được vợ chồng đưa vào quản lý, sử dụng chung thì được xem là tài sản chung vợ chồng dù nguồn gốc tài sản đó là tài sản riêng của vợ hoặc chồng, bởi vì nguồn gốc tài sản không thể quyết định được quyền định đoạt tài sản tại thời điểm giao dịch, tài sản hiện tại đã được phát triển, tôn tạo và tăng lên giá trị gấp rất nhiều lần so với ban đầu nhờ vào công sức chung của hai vợ chồng⁽⁸⁾.

Tuy nhiên, hai luồng quan điểm nêu trên đều cho rằng khi tài sản riêng của vợ hoặc chồng được đưa vào kinh doanh hay quản lý, sử dụng thì quá trình đó bao hàm luôn việc làm tăng giá trị tài sản hay nói cách khác là làm thay đổi trạng thái giá trị ban đầu của tài sản sang một vị trí giá trị cao hơn. Nghĩa là không tách bạch việc quản lý, sử dụng và việc đầu tư, xây dựng thành hai trường hợp độc lập. Sự không tách bạch đó là hoàn toàn phù hợp, bởi trong quá trình khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chắc hẳn phải có quá trình sửa chữa, nâng cấp, xây dựng để tài sản đó đem lại hoa lợi, lợi tức cao nhất.

Thứ tư, liên quan đến chủ thể có quyền chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung; Nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết⁽⁹⁾. Theo quy định như vậy thì chỉ có vợ hoặc chồng mới có quyền yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, pháp luật Luật Hôn nhân và Gia đình cũng chưa quy định trong trường hợp vợ chồng có nghĩa vụ tài sản riêng

⁽⁷⁾ Xem thêm Khoản 1 Điều 34, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

⁽⁸⁾ Hoàng Yến, “Vướng mắc trong việc xác lập tài sản chung của vợ chồng”, link: <https://baocantho.com.vn/vuong-mac-trong-viec-xac-lap-tai-san-chung-cua-vo-chong-a111748.html>, truy cập ngày 13/12/2020.

⁽⁹⁾ Xem thêm Khoản 1 Điều 38, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

đối với người thứ ba nhưng lại không có tài sản riêng để thanh toán mà trên thực tế phần tài sản của họ trong khối tài sản chung lại đủ để thực hiện nghĩa vụ này.

Hiện nay đang có hai luồng ý kiến trái chiều về việc công nhận quyền yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của người thứ ba. *Có quan điểm cho rằng*, quy định hiện nay của pháp luật Hôn nhân và Gia đình là phù hợp vì chỉ có vợ chồng mới có quyền thoả thuận hoặc yêu cầu toà án chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân vì đây là quyền gắn liền với quyền nhân thân của vợ chồng và tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất. *Quan điểm thứ hai cho rằng* về mặt nguyên tắc thì quy định vợ chồng có quyền thoả thuận hoặc yêu cầu toà án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp, nhưng không đảm bảo được quyền lợi của người thứ ba có quyền trong một số trường hợp⁽¹⁰⁾. Vì theo nguyên tắc nghĩa vụ tài sản riêng của người nào sẽ được thực hiện bằng tài sản riêng của người đó mà không được đảm bảo bằng tài sản chung.

3. Một số đề xuất

Từ những vướng mắc, bất cập trong các giao dịch có liên quan đến tài sản chung của vợ chồng như đã phân tích ở trên, tác giả đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện các quy định có liên quan đến tài sản chung của vợ chồng như sau:

Thứ nhất, pháp luật cần có quy định cụ thể về việc gửi tiền và rút tiền thuộc tài sản chung của vợ chồng tại các tổ chức tín dụng, trong đó nên rõ điều kiện

gửi tiền cũng như rút tiền phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng, nếu một người đứng tên trong sổ tiết kiệm thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người còn lại, tương tự như với trường hợp rút tiền, tránh trường hợp tài sản mặc dù thuộc tài sản của hai vợ chồng nhưng lại chỉ có một người được định đoạt như tình huống tác giả đã phân tích trên.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định liên quan đến bất động sản theo hướng đã là tài sản chung thì cả 2 vợ chồng đều phải đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu/sử dụng. Đồng thời, rà soát lại các giấy chứng nhận đã cấp cho những trường hợp chỉ một mình người vợ hoặc chồng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu/sử dụng để thực hiện việc cấp lại để cả 2 vợ chồng cùng đứng tên.

Thứ ba, đối với trường hợp tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng riêng của vợ hoặc chồng đưa vào quản lý, sử dụng chung thì khi xác lập, thực hiện giao dịch mang tính chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đó pháp luật cần quy định nếu tài sản sau quá trình được đưa vào quản lý, sử dụng mà giá trị tài sản đó tăng lên so với lúc đầu thì việc định đoạt tài sản đó cần phải xác định, làm rõ: Nếu việc tăng giá trị đó chứng minh được là từ tài sản riêng của chủ sở hữu, chủ sử dụng thì việc định đoạt tài sản đó không cần người vợ hoặc người

⁽¹⁰⁾ Đặng Lê Phương Uyên, “Hậu quả về quan hệ tài sản của vợ chồng khi chia tài sản chung”, link: <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/hau-qua-ve-quan-he-tai-san-cua-vo-chong-khi-chia-tai-san-chung>, truy cập ngày 13/12/2020.

chồng còn lại đồng ý. Ngược lại, nếu không chứng minh việc tăng giá trị tài sản đó từ tài sản riêng của chủ sở hữu, chủ sử dụng thì việc định đoạt cần phải có sự đồng ý của hai vợ chồng⁽¹⁾.

Thứ tư, vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Trong quá trình thực hiện các công việc kinh doanh, khi vợ hoặc chồng có nghĩa vụ tài sản riêng thì nghĩa vụ tài sản đó được thực hiện bằng tài sản riêng của họ, tài sản chung của vợ chồng không được sử dụng cho việc thanh toán các khoản nợ này trừ khi vợ chồng có thỏa thuận. Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra là trong nhiều trường hợp người có nghĩa vụ tài sản riêng không có hoặc không đủ tài sản riêng để thực hiện nghĩa vụ của mình với người thứ ba và họ cũng không thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng hoặc không yêu cầu tòa án chia tài sản chung nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình. Trong trường hợp này nếu không thừa nhận quyền yêu cầu của người thứ ba (chủ nợ) về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ khó bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Tuy nhiên, nếu pháp luật quy định người thứ ba có quyền yêu cầu tòa án buộc vợ chồng phải chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để người vợ/chồng có nghĩa vụ thực hiện việc trả nợ cho họ thì cũng không hợp lý, do việc chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là quyền nhân thân gắn liền với vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân. Để khắc phục những hạn chế trên về quyền yêu cầu chia tài sản chung

trong thời kỳ hôn nhân đồng thời để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người thứ ba khi họ tham gia vào các quan hệ tài sản liên quan đến vợ/chồng thì pháp luật có thể quy định họ có quyền khởi kiện yêu cầu tòa án tuyên bố việc chia tài sản chung vợ, chồng là vô hiệu nếu như có những căn cứ chứng minh việc chia tài sản đó nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ với họ.

Quyền khởi kiện của người thứ ba lại được ghi nhận chung với việc yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung trong Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, nhà làm luật cần luật hóa quy định về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giải quyết việc tài sản chung của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và Gia đình. Theo đó, kiến nghị, hoàn thiện này có thể bổ sung vào Điều 38 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cụ thể như sau:

“4. Trường hợp có người yêu cầu vợ chồng thực hiện nghĩa vụ thanh toán nghĩa vụ riêng và vợ hoặc chồng người có nghĩa vụ đó không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thanh toán thì người có quyền có quyền yêu cầu vợ chồng phải chia tài sản chung để đảm bảo thanh toán nghĩa vụ riêng của vợ hoặc chồng. Trong trường hợp có đủ chứng cứ cho rằng, vợ chồng không thỏa thuận hoặc không yêu cầu tòa án chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhằm mục đích trốn tránh

⁽¹⁾ Hoàng Yến, “Vướng mắc trong việc xác lập tài sản chung của vợ chồng”, link: <https://baocantho.com.vn/vuong-mac-trong-viec-xac-lap-tai-san-chung-cua-vo-chong-a111748.html>, truy cập ngày 13/12/2020.

thực hiện nghĩa vụ về tài sản thì người thứ ba có quyền yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để đảm bảo thanh toán nghĩa vụ riêng của vợ hoặc chồng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Yêu cầu của người thứ ba sẽ không được tòa án công nhận nếu việc chia tài sản chung ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích gia đình của người có nghĩa vụ hoặc người thứ ba biết hoặc có thể biết bản thân vợ, chồng có nghĩa vụ có đủ tài sản riêng để thanh toán các khoản nợ.

Nếu không thể chia phần quyền sở hữu bằng hiện vật hoặc việc chia này bị người vợ hoặc chồng còn lại phản đối thì người có quyền có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ bán phần quyền sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ thanh toán”.

Kết luận

Tài sản là một phần không thể thiếu trong đời sống của con người. Nó tồn tại để đáp ứng những nhu cầu về vật chất và tinh thần cho con người và để đảm bảo các điều kiện vật chất phục vụ đời sống gia đình và thực hiện các quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con cái, phụng dưỡng cha mẹ thì vợ, chồng cần phải có tài sản. Trong lĩnh vực pháp luật, bên cạnh các quy định nhằm xác lập, bảo vệ và gìn giữ cuộc sống gia đình, một nội dung rất quan trọng khác là vấn đề về tài sản chung của vợ chồng. Mặc dù, hệ thống pháp luật nói chung và Luật Hôn nhân và Gia đình nói riêng đã có những quy định điều chỉnh khá cụ thể trong các giao dịch có liên quan đến tài sản chung của vợ chồng, nhưng trên thực

tế vẫn còn một số vướng mắc bất cập liên quan đến vấn đề này, đòi hỏi hệ thống pháp luật nói chung và Pháp luật về Hôn nhân và Gia đình nói riêng cần tiếp tục hoàn thiện để phù hợp hơn với thực tế cuộc sống./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Dân sự năm 2015.
2. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.
3. Lưu Việt Thắng (2017), *Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và thực tiễn áp dụng tại Tòa án nhân dân quận Đống Đa Hà Nội*, luận văn thạc sĩ Luật học, Hà Nội.
4. Đinh Hải Sơn, “Tài sản chung của vợ chồng trong giao dịch tại ngân hàng: Nhìn từ tình huống thực tế”, <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2018/04/09/ti-san-chung-cua-vo-chong-trong-giao-dich-tai-ngn-hng-nhn-tu-tnh-huong-thuc-te/>, truy cập ngày 12/12/2020.
5. Hoàng Yến, “Vướng mắc trong việc xác lập tài sản chung của vợ chồng”, link: <https://baocantho.com.vn/vuong-mac-trong-viec-xac-lap-tai-san-chung-cua-vo-chong-a111748.html>, truy cập ngày 13/12/2020.
6. Đặng Lê Phương Uyên, “Hậu quả về quan hệ tài sản của vợ chồng khi chia tài sản chung”, link: <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/hau-qua-ve-quan-he-tai-san-cua-vo-chong-khi-chia-tai-san-chung>, truy cập ngày 13/12/2020.